

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	
Ông Lê Văn Thủy	Thành viên	
Bà Phùng Thị Thu Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên
Ông Trần Xuân Ninh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 02 năm 2024



Số: 270224.006/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được lập ngày 27 tháng 02 năm 2024, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1

T:(84) 24 3824 1990 | F:(84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.960.630.658	12.449.501.444
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2.072.886.096	594.469.127
111	1. Tiền	3	2.072.886.096	594.469.127
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.087.608.449	10.385.392.032
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	7.728.608.449	9.680.072.032
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	5	359.000.000	705.320.000
140	III. Hàng tồn kho		1.924.136.113	1.469.640.285
141	1. Hàng tồn kho	6	1.924.136.113	1.469.640.285
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		876.000.000	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	876.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		391.258.779.351	411.424.910.181
220	I. Tài sản cố định		385.213.644.672	404.551.908.452
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	365.574.704.103	384.448.140.885
222	- Nguyên giá		463.972.820.519	463.932.976.883
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98.398.116.416)	(79.484.835.998)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	19.638.940.569	20.103.767.567
228	- Nguyên giá		21.818.442.843	21.818.442.843
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.179.502.274)	(1.714.675.276)
260	II. Tài sản dài hạn khác		6.045.134.679	6.873.001.729
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.045.134.679	6.873.001.729
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		404.219.410.009	423.874.411.625

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam


Báo cáo tài chính


cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		232.074.628.609	255.408.348.024
310	I. Nợ ngắn hạn		67.291.263.434	35.120.342.514
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	357.750.000	406.840.910
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.299.378.522	3.055.942.019
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.495.705.509	456.471.974
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	14	572.052.400	2.522.472.655
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	62.566.377.003	28.632.982.792
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	45.632.164
330	II. Nợ dài hạn		164.783.365.175	220.288.005.510
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	164.783.365.175	220.288.005.510
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		172.144.781.400	168.466.063.601
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	172.144.781.400	168.466.063.601
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.707.230.266	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.437.551.134	18.466.063.601
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.500.000.000	(2.155.986.191)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.937.551.134	20.622.049.792
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		404.219.410.009	423.874.411.625


Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu


Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 02 năm 2024




Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh


Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam


Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2023**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	65.320.188.125	80.004.418.933
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.320.188.125	80.004.418.933
11	4. Giá vốn hàng bán	18	29.441.347.194	30.081.425.731
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.878.840.931	49.922.993.202
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	3.871.304	18.834.751
22	7. Chi phí tài chính	20	25.280.064.535	23.645.744.492
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		25.280.064.535	23.645.744.492
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	5.006.148.893	4.717.909.715
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.596.498.807	21.578.173.746
31	11. Thu nhập khác	22	497.273.154	393.055.444
32	12. Chi phí khác		330.461.911	-
40	13. Lợi nhuận khác		166.811.243	393.055.444
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.763.310.050	21.971.229.190
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	825.758.916	1.349.179.398
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.937.551.134	20.622.049.792
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	308	1.375


Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu


Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.763.310.050	21.971.229.190
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		19.378.107.416	19.377.000.649
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.871.304)	(18.834.751)
06	- Chi phí lãi vay		25.280.064.535	23.645.744.492
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.417.610.697	64.975.139.580
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		2.285.783.583	(865.868.101)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(454.495.828)	(261.318.545)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(917.242.860)	1.611.301.889
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(48.132.950)	1.052.187.245
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.130.297.968)	(23.669.026.365)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.349.179.398)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.292.465.499)	(373.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.511.579.777	42.468.915.703
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(39.843.636)	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	800.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.871.304	32.296.669
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35.972.332)	832.296.669
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		37.465.133.981	33.488.109.352
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(59.729.949.457)	(63.614.126.106)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(732.375.000)	(13.880.216.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.997.190.476)	(44.006.232.954)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.478.416.969	(705.020.582)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		594.469.127	1.299.489.709
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		2.072.886.096	594.469.127



Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu



Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 23 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 24 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện,...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do lưu lượng nước về các hồ thủy điện kém dẫn đến doanh thu năm 2023 giảm so với năm 2022, kéo theo lãi gộp năm nay giảm so với năm trước. Ngoài ra, do một số khoản vay mới phát sinh vào cuối năm 2022 dẫn đến chi phí lãi vay năm nay tăng so với năm trước.

Tại ngày 31/12/2023, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 54.330.632.776 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 61.002.208.730 VND (tương ứng tại ngày 01/01/2023 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 22.670.841.070 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 24.332.982.792 VND) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh thời gian tới cũng như khả năng huy động vốn từ các tổ chức tín dụng.

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, cụ thể là kế hoạch gia hạn các khoản vay cá nhân, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính này được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí gia cố thượng lưu và đập gia tải đập phụ đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 36 tháng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Thời hạn hiệu lực</u>
Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.	Công ty nộp thuế TNDN cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032). Công ty được miễn thuế 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022) kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).	Năm 2023 là năm tài chính thứ 05 của Công ty kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Do đó, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi địa bàn đầu tư;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện năng tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	133.425.893	45.851.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.939.460.203	548.618.111
	<u>2.072.886.096</u>	<u>594.469.127</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	55.080.000	129.600.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	9.720.000	38.880.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	45.360.000	90.720.000
Bên khác	7.673.528.449	9.550.472.032
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	7.649.348.348	9.536.897.481
- Công ty Điện lực Thanh Hóa - Điện lực Thường Xuân	24.180.101	13.574.551
	7.728.608.449	9.680.072.032

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Chi tiết theo nội dung		
- Tạm ứng	35.000.000	369.320.000
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	324.000.000	336.000.000
	359.000.000	705.320.000
b. Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	324.000.000	336.000.000
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	60.000.000	60.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	48.000.000	48.000.000
- Bà Phùng Thị Thu Huyền	28.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	20.000.000	48.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	48.000.000	48.000.000
- Ông Lê Văn Thủy	36.000.000	48.000.000
- Bà Đinh Thị Hạnh	36.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	24.000.000	24.000.000
- Ông Trần Xuân Ninh	24.000.000	24.000.000
Bên khác	35.000.000	369.320.000
- Các đối tượng khác	35.000.000	369.320.000
	359.000.000	705.320.000

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật	1.881.203.113	1.431.674.295
- Công cụ, dụng cụ	42.933.000	37.965.990
	1.924.136.113	1.469.640.285

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 31/12/2023, tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có nguyên giá 21.818.442.843 VND. Giá trị còn lại và hao mòn lũy kế lần lượt là 19.638.940.569 VND và 2.179.502.274 VND, trong đó khấu hao năm 2023 là 464.826.998 VND.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Nguyên giá 20.102.996.170 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Xuân Cẩm, Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa sau khi bù trừ tiền thuê đất (Thuyết minh 9) theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.
- Nguyên giá 1.715.446.673 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19.638.940.569 VND.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm SAP S/4HANA	876.000.000	-
	876.000.000	-
Dài hạn		
- Chi phí thuê đất (*)	4.613.252.384	4.723.970.441
- Chi phí gia cố thượng lưu và đắp gia tải đập phụ	1.240.797.867	1.754.231.467
- Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	191.084.428	394.799.821
	6.045.134.679	6.873.001.729

(*) Mảnh đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m². Số dư cuối năm là số chi phí giải phóng mặt bằng được cơ quan thuế chấp nhận bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, và sau khi đã được phân bổ 89 tháng. Tổng thời gian phân bổ là 589 tháng, thời gian phân bổ còn lại là 500 tháng.

10 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	141.750.000	406.840.910
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	265.090.910
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	141.750.000	141.750.000
Bên khác	216.000.000	-
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	216.000.000	-
	357.750.000	406.840.910

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	
	VND	VND	VND	VND	
- Thuế Giá trị gia tăng	1.556.451.957	6.054.220.581	7.060.148.634	550.523.904	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.349.179.398	825.758.916	1.349.179.398	825.758.916	
- Thuế Thu nhập cá nhân	150.310.664	330.193.347	474.186.990	6.317.021	
- Thuế Tài nguyên	-	5.141.616.957	4.749.570.964	392.045.993	
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.001.384.208	476.651.520	524.732.688	
	3.055.942.019	13.356.174.009	14.112.737.506	2.299.378.522	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	912.669.189	456.471.974
- Chi phí thuê đường dây 110kV	583.036.320	-
	1.495.705.509	456.471.974
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	583.036.320	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	105.580.821	24.264.658
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	-	1.144.110
- Ông Phạm Tiến Luật	15.451.513	19.134.502
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	8.284.932	10.750.685
- Ông Vũ Hà Nam	-	4.801.234
- Ông Vũ Tuấn Cường	-	247.827.124
	712.353.586	307.922.313

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	93.182.400	91.214.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	478.870.000	1.211.245.000
Bên liên quan	-	710.000.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	710.000.000
Bên khác	478.870.000	501.245.000
+ Các đối tượng khác	478.870.000	501.245.000
- Thuế Tài nguyên nước	-	483.524.895
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	-	736.488.360
	572.052.400	2.522.472.655

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	13.262.988.089	163.262.988.089
Lãi trong năm trước	-	-	20.622.049.792	20.622.049.792
Phân phối lợi nhuận	-	-	(15.418.974.280)	(15.418.974.280)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	-	18.466.063.601	168.466.063.601
Lãi trong năm nay	-	-	4.937.551.134	4.937.551.134
Phân phối lợi nhuận (i)	-	3.707.230.266	(4.966.063.601)	(1.258.833.335)
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	3.707.230.266	18.437.551.134	172.144.781.400

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ/XM-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 05 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch (ii) VND
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	3.707.230.266	3.707.230.266	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	250.000.000	250.000.000	-
Chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2022	336.000.000	336.000.000	-
Thưởng HĐQT, Ban điều hành	672.833.335	672.833.335	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	13.500.000.000	-	(13.500.000.000)
	18.466.063.601	4.966.063.601	(13.500.000.000)

(ii) Ngày 15/07/2024, theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03/2023/NQ-HĐQT ngày 28/09/2023, Công ty sẽ bắt đầu chi trả cổ tức năm 2022.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
- Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	7.500.000.000	5,00	7.500.000.000	5,00
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	18.400.000.000	12,27	15.000.000.000	10,00
- Các cổ đông khác	47.600.000.000	31,73	51.000.000.000	34,00
	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.211.245.000	91.461.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	15.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	15.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(732.375.000)	(13.880.216.200)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(732.375.000)	(13.880.216.200)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	478.870.000	1.211.245.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

16 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty phát sinh hai hợp đồng cho thuê xe ô tô với tổng thu nhập hàng quý là 30.000.000 VND.

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê 179.296,3 m2 đất đến ngày 04/08/2065 theo Hợp đồng số 234/HĐTĐ ngày 17/08/2016 với UBND tỉnh Thanh Hóa để thực hiện công trình chính và phụ trợ Thủy điện Xuân Minh. Trong đó:

- Thuê 124.042,2 m2 đất tại xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân với đơn giá 418 đồng/m2/năm;
- Thuê 55.254,1 m2 đất tại xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân với đơn giá 512 đồng/m2/năm.

Toàn bộ tiền thuê đất hàng năm được bù trừ với chi phí giải phóng mặt bằng theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa (Thuyết minh 9).

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu thủy điện	65.191.742.739	79.874.583.493
Doanh thu điện mặt trời áp mái	128.445.386	129.835.440
	65.320.188.125	80.004.418.933

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn thủy điện	29.259.142.194	29.899.220.731
Giá vốn điện mặt trời áp mái	182.205.000	182.205.000
	29.441.347.194	30.081.425.731
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	3.073.283.340	1.426.818.182

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.871.304	18.834.751
	3.871.304	18.834.751

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.280.064.535	23.645.744.492
	25.280.064.535	23.645.744.492
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	1.250.259.028	1.178.275.483

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.278.133	188.265.169
Chi phí nhân công	3.086.004.312	3.178.175.358
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.758.500	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.990.953	149.977.387
Thuế, phí, và lệ phí	3.238.000	10.106.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	875.623.109	847.332.205
Chi phí khác bằng tiền	933.255.886	344.052.870
	5.006.148.893	4.717.909.715
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	300.000.000	300.000.000

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ bán Chứng chỉ năng lượng tái tạo quốc tế (I-RECs)	200.921.207	273.055.444
Thu nhập từ hoàn trả chi phí quản lý dự án CDP ProA REDP	173.795.415	-
Thu nhập từ cho thuê xe	120.000.000	120.000.000
Thu nhập khác	2.556.532	-
	497.273.154	393.055.444
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	120.000.000	120.000.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.763.310.050	21.971.229.190
Các khoản điều chỉnh tăng	10.401.099.474	4.877.326.436
- Chi phí không hợp lệ	200.146.079	625.041.936
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	10.200.953.395	4.252.284.500
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.164.409.524	26.848.555.626
- Thu nhập được hưởng ưu đãi	16.047.486.591	26.803.544.844
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	116.922.933	45.010.782
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.628.133.246	2.689.356.640
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được hưởng ưu đãi	1.604.748.659	2.680.354.484
- Chi phí thuế TNDN hoạt động không hưởng ưu đãi	23.384.587	9.002.156
Số thuế TNDN được giảm theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP	(802.374.330)	(1.340.177.242)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	825.758.916	1.349.179.398
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.349.179.398	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.349.179.398)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	825.758.916	1.349.179.398

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.937.551.134	20.622.049.792
Các khoản điều chỉnh:	(324.000.000)	-
- Thù lao HĐQT, BKS	(324.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.613.551.134	20.622.049.792
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	308	1.375

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.365.610	602.422.769
Chi phí nhân công	7.382.758.599	7.121.650.665
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.378.107.416	19.377.000.649
Thuế, phí và lệ phí	-	10.106.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.377.172.073	6.952.392.866
Chi phí khác bằng tiền	1.079.092.389	735.761.771
	34.447.496.087	34.799.335.446

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
Tại ngày 31/12/2023	
Tiền	1.939.460.203
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.087.608.449
	<u>10.027.068.652</u>
Tại ngày 01/01/2023	
Tiền	548.618.111
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.385.392.032
	<u>10.934.010.143</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở</u> <u>xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	62.566.377.003	97.331.931.168	67.451.434.007	227.349.742.178
Phải trả người bán, phải trả khác	929.802.400	-	-	929.802.400
Chi phí phải trả	1.495.705.509	-	-	1.495.705.509
	<u>64.991.884.912</u>	<u>97.331.931.168</u>	<u>67.451.434.007</u>	<u>229.775.250.087</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	28.632.982.792	128.503.588.711	91.784.416.799	248.920.988.302
Phải trả người bán, phải trả khác	2.929.313.565	-	-	2.929.313.565
Chi phí phải trả	456.471.974	-	-	456.471.974
	32.018.768.331	128.503.588.711	91.784.416.799	252.306.773.841

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	37.465.133.981	33.488.109.352
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	59.729.949.457	63.614.126.106

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Công ty cùng Công ty mẹ
Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Ông Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc Công ty cùng Công ty mẹ
Ông Nguyễn Viết Hoàng	Phó Tổng Giám đốc Công ty cùng Công ty mẹ
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Phùng Thị Thu Huyền	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2023)
Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Xuân Ninh	Thành viên Ban Kiểm soát

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022	
	VND	VND	
Mua hàng hóa dịch vụ	3.073.283.340	1.426.818.182	
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	922.750.740	745.000.000	
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	2.150.532.600	681.818.182	
Chia cổ tức	-	8.400.000.000	
- Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	-	750.000.000	
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	7.650.000.000	
Chi phí lãi vay	1.250.259.028	1.178.275.483	
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	256.133.944	140.002.389	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	168.483.287	2.130.411	
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	121.486.028	19.337.228	
- Ông Vũ Hà Nam	50.768.913	8.378.960	
- Ông Vũ Tuấn Cường	436.162.467	925.281.026	
- Ông Phạm Tiến Luật	213.084.391	83.145.469	
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	4.139.998	-	
Chi phí thuê văn phòng	300.000.000	300.000.000	
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	300.000.000	300.000.000	
Thu nhập cho thuê xe	120.000.000	120.000.000	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	36.000.000	36.000.000	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	84.000.000	84.000.000	
	Năm 2023	Năm 2022	
	VND	VND	
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	1.112.055.909	1.149.560.000	
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
- Ông Lê Văn Thủy	Thành viên HĐQT	36.000.000	48.000.000
- Bà Phùng Thị Thu Huyền	Thành viên HĐQT	28.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên HĐQT	20.000.000	48.000.000
- Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc	740.055.909	765.560.000
- Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc	48.000.000	48.000.000
- Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
- Ông Trịnh Xuân Ninh	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu



Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	-	463.932.976.883
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	39.843.636	39.843.636
Số dư cuối năm	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	39.843.636	463.972.820.519
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.434.563.947	46.075.419.033	974.853.018	-	79.484.835.998
- <i>Khấu hao trong năm</i>	7.654.889.369	11.107.306.898	149.977.383	1.106.768	18.913.280.418
Số dư cuối năm	40.089.453.316	57.182.725.931	1.124.830.401	1.106.768	98.398.116.416
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	218.474.647.517	165.748.527.295	224.966.073	-	384.448.140.885
Tại ngày cuối năm	210.819.758.148	154.641.220.397	74.988.690	38.736.868	365.574.704.103

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 365.051.017.294 VND.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân MinhTầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 02 : VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	4.300.000.000	4.300.000.000	4.438.193.669	7.174.025.396	1.564.168.273	1.564.168.273
- Vay cá nhân	(1) 4.300.000.000	4.300.000.000	4.438.193.669	7.174.025.396	1.564.168.273	1.564.168.273
Vay dài hạn đến hạn trả	24.332.982.792	24.332.982.792	61.002.208.730	24.332.982.792	61.002.208.730	61.002.208.730
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	(2) 24.332.982.792	24.332.982.792	24.332.982.792	24.332.982.792	24.332.982.792	24.332.982.792
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(3) -	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vay cá nhân	(4) -	-	34.669.225.938	-	34.669.225.938	34.669.225.938
	28.632.982.792	28.632.982.792	65.440.402.399	31.507.008.188	62.566.377.003	62.566.377.003
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn	244.620.988.302	244.620.988.302	36.200.509.664	55.035.924.061	225.785.573.905	225.785.573.905
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long	(2) 213.449.330.759	213.449.330.759	-	24.332.982.792	189.116.347.967	189.116.347.967
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(3) 2.850.000.000	2.850.000.000	3.260.000.000	4.110.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	1.800.000.000	1.800.000.000	4.800.000.000	6.600.000.000	-	-
- Vay cá nhân	(4) 26.521.657.543	26.521.657.543	28.140.509.664	19.992.941.269	34.669.225.938	34.669.225.938
	244.620.988.302	244.620.988.302	36.200.509.664	55.035.924.061	225.785.573.905	225.785.573.905
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.332.982.792)	(24.332.982.792)	(61.002.208.730)	(24.332.982.792)	(61.002.208.730)	(61.002.208.730)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	220.288.005.510	220.288.005.510			164.783.365.175	164.783.365.175

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)**c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngắn hạn					
(1)	Vay cá nhân	Từ 03 - 06 tháng	9,0-9,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Dài hạn					
(2)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long	Đến hết ngày 17/01/2032	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm VAT dự án)	Toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Xuân Minh
(3)	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	12 tháng + 1 ngày	9,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(4)	Vay cá nhân	Từ 366-368 ngày	9,0% - 9,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

d. Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023		01/01/2023	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn					
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Công ty cùng Công ty mẹ	2.000.000.000	105.580.821	2.850.000.000	24.264.658
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Công ty cùng Công ty mẹ	-	-	1.800.000.000	1.144.110
- Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc	2.142.782.005	15.451.513	2.060.204.493	19.134.502
- Ông Nguyễn Việt Hoàng	Phó Tổng Giám đốc Công ty cùng Công ty mẹ	1.200.000.000	8.284.932	1.200.000.000	10.750.685
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	556.369.366	4.139.998	-	-
- Ông Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc Công ty cùng Công ty mẹ	-	-	503.577.726	4.801.234
- Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn Công ty mẹ	-	-	9.500.000.000	247.827.124
		5.899.151.371	133.457.264	17.913.782.219	307.922.313

